

Bản án số: 20/2023/DS-PT
Ngày 23-03-2023
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Minh Thu

Các Thẩm phán: Bà Bùi Thị Thu Hằng

Ông Đặng Minh Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Khánh - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Hình - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 96/2022/TLPT-DS ngày 21 tháng 11 năm 2022 về việc: Tranh chấp về thừa kế tài sản.

Do bản án Dân sự sơ thẩm số 27/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 10/2023/QĐ-PT ngày 20 tháng 02 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 24/2023/QĐ-PT ngày 09 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hoàng C; nơi cư trú: Thôn V, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Hoàng B; nơi cư trú: Thôn V, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng; có mặt;

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị H; nơi cư trú: Thôn X, xã H, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

- Bà Nguyễn Thị B; vắng mặt;

- Ông Nguyễn Hoàng V; có mặt;

- Bà Phạm Thị H; vắng mặt;
- Bà Nguyễn Thị H1; vắng mặt;

Cùng cư trú: Thôn V, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông B, ông V, bà B, bà H và bà H1: Bà Võ Thị Tuyết X; địa chỉ: phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận; là người đại diện theo ủy quyền; vắng mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Bà Nguyễn Thị B: Ông Trần Minh N và bà Cù Thúy M - Trợ giúp viên pháp lý, Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước thành phố Hải Phòng; địa chỉ: Đường L, quận K, thành phố Hải Phòng; đều có mặt.

- Người kháng cáo: Ông Nguyễn Hoàng C là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng C trình bày:

Bố ông là cụ Nguyễn Hoàng Nuôi, chết năm 1982 và mẹ ông là cụ Nguyễn Thị Thủy, chết năm 2020. Cụ N và cụ T có 05 người con chung là bà Nguyễn Thị H, Bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Hoàng V, ông Nguyễn Hoàng B và ông Nguyễn Hoàng C.

Khi còn sống cụ T và cụ N có tạo dựng được tài sản chung là diện tích đất 504m² (diện tích thực tế là 499,6m²) thuộc thửa đất số 440, tờ bản đồ số 40 tại thôn V, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng, tên chủ sử dụng là cụ Nguyễn Hoàng Nuôi cho đến nay và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Lúc chị em ông còn nhỏ thì bố mẹ có xây căn nhà đất 4 gian để ở. Năm 1982 cụ N chết, cụ T trực tiếp quản lý sử dụng nhà và đất cùng các con là ông, bà B, ông B và ông V. Năm 1985 ông kết hôn với Bà Mai Thị H và ở cùng với cụ T trên nhà đất của bố mẹ, đến khoảng năm 1994 thì vợ chồng ông mua nguyên vật liệu để làm nhà trên đất của bố mẹ nhưng mới chỉ đào được móng nhà khoảng 30m² thì vợ chồng ông xin được đất của địa phương nên đã ra làm nhà ở riêng từ đó cho đến nay. Diện tích đất mà ông đang ở hiện nay là tài sản riêng của vợ chồng ông không phải là tài sản của cụ T và ông cũng không đòi đất cho ông V. Lúc ông ra ở riêng thì có vợ chồng ông B, ông V và bà B ở cùng với cụ T trên thửa đất 440, nguyên vật liệu và móng nhà ông đã làm trên đất ông để lại cho ông V sử dụng và sau này ông V dùng để làm căn nhà cấp 4 nay được sử dụng làm bếp. Do cụ T là hộ nghèo nên được địa phương hỗ trợ xây cho 01 căn nhà cấp 4 khoảng 30m² để ở, căn nhà này là tài sản riêng của cụ T được xây khoảng năm 2000 và vợ chồng ông B đã phá dỡ để xây căn nhà hai tầng như hiện nay, khi phá nhà ông B không bàn bạc gì với ông, ông đã có ý kiến phản đối với ông B nhưng vợ chồng ông B không nghe.

Diện tích đất 499,6m² cụ T chỉ cho vợ chồng ông B, vợ chồng ông V và bà B làm nhà trên đất để ở chứ không cho đất, năm 1994 ông làm móng nhà cụ T cũng chỉ cho làm nhà để ở chứ không cho đất ông. Hiện tại trên diện đất không còn tài sản gì của cụ T, cụ N mà những tài sản trên đất đều do vợ chồng ông B, vợ chồng ông V và bà B xây dựng từ những năm 1990 đến nay. Khi cụ T còn sống, ông B, bà B, ông V xây nhà thì ông không phản đối vì lúc đó do cụ T quyết định, chỉ có căn nhà vợ chồng ông B xây đầu năm 2022 thì ông mới phản đối.

Cụ T và cụ N chết không để lại di chúc đối với diện tích đất 499,6m² cho ai nên ông yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ T và cụ N là diện tích đất 499,6m² cho 5 người con gồm ông Ch, ông B, ông V, bà B và bà H mỗi người được hưởng 99,92m², ông yêu cầu được chia bằng hiện vật và nhận phần đất có căn nhà hai tầng mà vợ chồng ông B xây tháng 2/2022 và ông yêu cầu vợ chồng ông B phá dỡ căn nhà này để ông sử dụng đất vì căn nhà này ông B xây sau khi ông đã nộp đơn khởi kiện. Đối với ngôi nhà cấp 4 của cụ T vợ chồng ông B đã phá dỡ và phần móng nhà ông làm trên đất của bố mẹ cùng nguyên vật liệu ông V sử dụng của ông năm 1994 thì ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, khi bị đơn, ông V đưa ra quan điểm về việc chia thừa kế đối với di sản của cụ T thì ông Ch thay đổi quan điểm khởi kiện: Ông đồng ý với quan điểm của ông B và ông V tại phiên tòa, ông B và ông V chia cho ông bao nhiêu đất thì ông nhận và ông đồng ý nhận thừa kế diện tích là 31,225m². Nếu ông B, ông V trả trị giá đất bằng tiền cho ông ngay sau ngày phiên tòa kết thúc thì ông đồng ý nhận tiền nếu họ không trả được tiền sau phiên tòa thì ông yêu cầu được nhận diện tích đất 31,225m² và ông không đồng ý với thời hạn trả tiền mà ông B ông V đưa ra tại phiên tòa. Đối với tiền chi phí tố tụng ông đã nộp là 7.100.000đồng, ông đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định pháp luật.

Bị đơn ông Nguyễn Hoàng B trình bày:

Về thời điểm mở thừa kế, hàng thừa kế, nguồn gốc diện tích đất 499,6m² nêu trên cũng như quá trình chung sống của vợ chồng ông Ch, vợ chồng ông V, bà B và vợ chồng ông trên đất của bố mẹ, ông B đồng ý với lời trình bày của ông Ch. Khoảng năm 1990 ông và bà B chung tiền xây căn nhà cấp 4 khoảng 24m² trên thửa đất 440 tại vị trí giáp nhà ông C. Năm 1992 ông kết hôn với bà H1, vợ chồng ông và bà B ở tại căn nhà cấp 4 này còn cụ T, vợ chồng ông Ch, ông V vẫn ở căn nhà đất. Sau đó một thời gian thì cụ T có xin được một mảnh đất để cho ông V ở riêng (chính là diện tích đất mà gia đình ông Ch đang ở hiện nay) còn thửa đất của bố mẹ thì sẽ chia cho ông, bà B và ông Ch. Do vợ chồng ông Ch và cụ T ở chung có nhiều mâu thuẫn, ông Ch muốn ra ở riêng nên ông Ch và ông V đã bàn bạc đổi đất cho nhau từ khoảng năm 1994. Vợ chồng ông Ch làm nhà ở riêng trên diện tích đất mà cụ T xin còn ông V ở lại và sau đó làm căn nhà cấp 4 trên nền móng ông Ch đào trước đó, ông V phải trả cho ông Ch 200.000 đồng tiền

nguyên vật liệu; sau này ông V bà H2 xây thêm nhà và cùng ở trên thửa đất 440. Khoảng năm 1995 cụ T cho đất bà B làm nhà riêng trên thửa đất 440, vợ chồng ông sử dụng nhà xây trước đó và trả tiền nhà cho bà B 1.000.000 đồng, bà B trả cụ T 200.000 đồng tiền đất, vị trí đất mà cụ T bán và cho bà B là vị trí đất mà bà B đang sử dụng hiện nay. Khoảng năm 2000 địa phương hỗ trợ xây cho cụ T căn nhà cấp 4 khoảng 30m² lợp tôn pờ rô xi măng tại vị trí căn nhà đất trước đó.

Khi cụ T còn sống thì vợ chồng ông cùng cụ T ở trên diện tích đất vợ chồng ông đang quản lý hiện nay, vợ chồng ông là người trực tiếp chăm sóc cụ T lúc tuổi già. Lúc còn sống cụ T nói cho ông diện tích đất có căn nhà vợ chồng ông xây giáp hộ ông C và diện tích đất có căn nhà cấp 4 của cụ T nên đầu năm 2022 vợ chồng ông đã phá căn nhà cấp 4 này và xây căn nhà hai tầng để ở, lúc phá căn nhà này thì bà H, bà B, vợ chồng ông V không ai phản đối chỉ có ông Ch có tranh chấp với ông.

Sau khi cụ T chết một thời gian thì ông Ch bắt đầu có yêu cầu chia thừa kế là diện tích đất của bố mẹ để lại nhưng anh chị em không đồng ý vì cụ T đã cho ông, bà B và ông V; ông Ch đã được chia phần đất mà cụ T xin cho ông V (là mảnh đất hiện vợ chồng ông Ch sinh sống). Việc cụ T chia đất cho các con chỉ nói miệng chứ không có văn bản, ông Ch cũng biết và không có ý kiến phản đối gì.

Diện tích đất 499,6m² là tài sản chung của cụ N và cụ T nên mỗi cụ được hưởng $\frac{1}{2}$ là 249,8m², di sản của cụ N đã hết thời hiệu khởi kiện nên ông yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu đối với di sản của cụ N. Phần tài sản của cụ N hết thời hiệu khởi kiện nên giao cho ông (Bắc), ông V, bà B được hưởng. Đối với diện tích đất 249,8m² là di sản của cụ T, ông yêu cầu chia thừa kế cho 5 người con và yêu cầu tính công sức đóng góp cho vợ chồng ông, bà B, vợ chồng ông V mỗi người được 01 suất thừa kế theo pháp luật, cụ thể 249,8m² (của cụ T) : 8 = 31,225m². Bà H nhường kỷ phần thừa kế cho ông nên ông và bà H1 sẽ nhận 03 suất thừa kế của cụ T. Ông yêu cầu được nhận đất và đề nghị Tòa án giao cho ông và bà H1 được quản lý sử dụng diện tích đất mà vợ chồng ông đang quản lý; vợ chồng ông B, ông V sẽ có trách nhiệm thanh toán trị giá đất cho ông Ch theo kết quả định giá và thời gian ông đề nghị thanh toán bằng tiền cho ông Ch là hai tháng kể từ ngày xét xử vụ án; nếu ông Ch không đồng ý với thời hạn trả tiền như trên thì ông sẽ thanh toán tiền cho ông Ch theo quy định của pháp luật. Ông đồng ý với ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà B, vợ chồng ông sẽ có trách nhiệm thanh toán bằng tiền đối với phần diện tích đất bà B còn thiếu so với diện tích đất được hưởng. Đối với chi phí tố tụng ông Ch đã nộp, ông không đồng ý trả cho ông Ch vì ông Ch là người khởi kiện nên ông Ch tự chịu.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng V, bà Phạm Thị H, Bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị H1 trình bày:

Về quan hệ gia đình, thời điểm mở thừa kế, hàng thừa kế, nguồn gốc đất đang tranh chấp, ông V, bà H, bà B, bà H2 và bà H1 có lời khai như trình bày của ông Ch và ông B; quá trình sử dụng đất và làm nhà ở trên đất đang tranh chấp những người liên quan khai như ông B và đều không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Ch.

Bà Nguyễn Thị B trình bày: Trường hợp phải chia thừa kế thì bà đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu thừa kế đối với di sản của cụ N và di sản của cụ T chia theo pháp luật và bà yêu cầu được hưởng công sức đóng góp cho bà, vợ chồng ông V, vợ chồng ông B.

Ông Nguyễn Hoàng V và bà Phạm Thị H đồng ý với quan điểm của ông B tại phiên tòa. Ông bà đề nghị Tòa án giao cho ông và bà H1 được quản lý sử dụng diện tích đất mà ông bà đang quản lý. Nếu diện tích đất ông bà đang quản lý nhiều hơn phần di sản ông bà được hưởng thì ông bà sẽ có trách nhiệm cùng vợ ông B thanh toán bằng tiền cho ông Ch như quan điểm của ông B tại phiên tòa. Đối với chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ông Ch đã nộp, ông bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Bà Nguyễn Thị H có lời khai: Nếu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất tại thửa 440 nói trên thì phần thừa kế của bà được hưởng bà từ chối nhận và nhường lại cho ông B sử dụng.

Bà Nguyễn Thị H1 có lời khai: Nếu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất 499,6m² thì bà yêu cầu được tính công sức đóng góp cho vợ chồng bà theo quy định của pháp luật và bà đồng ý với ý kiến của chồng là ông Nguyễn Hoàng B tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Bà Nguyễn Thị B trình bày quan điểm bảo vệ cho Bà Nguyễn Thị B:

Diện tích đất 499,6m² là tài sản chung của cụ T và cụ N nên khi cụ N chết, tài sản sẽ được chia đôi cho cụ T, cụ N mỗi người được 249,8m².

Đối với di sản của cụ N: Cụ N chết năm 1982, thời điểm ông Nguyễn Hoàng C khởi kiện thì đã hết thời hiệu. Bị đơn và những người liên quan có yêu cầu áp dụng thời hiệu đối với di sản của cụ N nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 623 Bộ luật Dân sự không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn đối với di sản của cụ N mà giao di sản của cụ N cho những người thừa kế đang quản lý trong đó có bà B được tiếp tục quản lý, sử dụng.

Đối với di sản của cụ T: Ông V, ông B và bà B đã sinh sống trên đất của bố mẹ từ lúc còn nhỏ cho đến khi trưởng thành và xây dựng gia đình, đồng thời họ cũng xây dựng nhà cửa thành khuôn viên riêng, đóng thuế đối với diện tích đất mình sử dụng, lúc cụ T còn sống không có tranh chấp nên có cơ sở để xác định

ông B, ông V và bà B đã được cụ T cho họ phần tài sản là quyền sử dụng đất của cụ T trong khối tài sản chung của vợ chồng. Vì vậy, đây không còn là di sản thừa kế của cụ T nữa mà đã chuyển thành quyền sử dụng hợp pháp của ông V, ông B và bà B. Do đó, yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của ông Ch là không có căn cứ. Trường hợp Tòa án chia di sản thừa kế của cụ T thì đề nghị Hội đồng xét xử chia di sản của cụ T là diện tích đất 249,8m² theo pháp luật cho 05 người con là bà H, ông Ch, ông B, ông V, bà B và xem xét tính công sức đóng góp duy trì, tôn tạo, quản lý đất cho những người đang quản lý di sản trong đó có bà B như quan điểm của ông B tại phiên tòa. Do vợ chồng ông B, vợ chồng ông V và bà B là người đang trực tiếp quản lý sử dụng đất gắn liền trên đất là các tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của họ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà B, ông B, vợ chồng ông V được nhận di sản của cụ T cụ N bằng hiện vật, cụ thể giao cho bà B sử dụng diện tích đất 94,5m² mà bà B đang sử dụng. Trường hợp diện tích đất bà B được hưởng nhiều hơn diện tích đất bà B đang quản lý thì đề nghị giao phần diện tích thừa ra (so với 94,5m²) đó cho vợ chồng ông B sử dụng và vợ chồng ông B phải có trách nhiệm thanh toán trị giá tài sản bằng tiền cho bà B. Đối với chi phí tố tụng ông Ch đã nộp đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Với nội dung như trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2022/DS-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng C về việc chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị Thủy, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Hoàng Nuôi.

Chấp nhận yêu cầu của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về việc áp dụng thời hiệu thừa kế đối với di sản của cụ Nguyễn Hoàng Nuôi.

- Ông Nguyễn Hoàng B và bà Nguyễn Thị H1 được quyền sử dụng diện tích đất 257,8m² và các tài sản có trên diện tích đất này tại thửa đất số 440, tờ bản đồ số 40, địa chỉ: Thôn V, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng (có sơ đồ kèm theo)

- Ông Nguyễn Hoàng V và bà Phạm Thị H được quyền sử dụng diện tích đất 147,3m² và các tài sản có trên diện tích đất này tại thửa đất số 440, tờ bản đồ số 40 địa chỉ: Thôn V, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng (có sơ đồ kèm theo).

- Bà Nguyễn Thị B được quyền sử dụng diện tích đất 94,5m² và các tài sản có trên diện tích đất này tại thửa đất số 440, tờ bản đồ số 40 địa chỉ: Thôn V, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng (có sơ đồ kèm theo)

- Ông Nguyễn Hoàng B và bà Nguyễn Thị H1 phải thanh toán trị giá tài sản cho ông Nguyễn Hoàng C với số tiền 90.135.000 đồng và cho Bà Nguyễn Thị B với số tiền 68.400.000 đồng.

- Ông Nguyễn Hoàng V và bà Phạm Thị H phải thanh toán trị giá tài sản cho ông Nguyễn Hoàng C với số tiền là 50.400.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về lãi suất, án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng và tuyên quyền kháng cáo đối với các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12 tháng 10 năm 2022, nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng C có đơn kháng cáo Bản án dân sự số 27/2022/DS-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng C thay đổi nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chia di sản thừa kế của cụ T thành 5 phần cho 5 anh em là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất. Ông Ch trình bày tại phiên tòa sơ thẩm ông đồng ý nhận di sản thừa kế bằng tiền nhưng bị đơn không thanh toán đúng thời hạn như ông yêu cầu nên nguyên đơn kháng cáo và yêu cầu được nhận di sản thừa kế bằng hiện vật là quyền sử dụng đất.

Bị đơn ông Nguyễn Hoàng B và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan giữ nguyên lời trình bày, nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Bà Nguyễn Thị B phát biểu quan điểm: Đồng ý với bản án sơ thẩm về việc áp dụng thời hiệu và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của cụ Nguyễn Hoàng Nuôi. Đồng ý nội dung bản án sơ thẩm chia phần di sản của cụ N cho 3 người con có công sức đóng góp, quản lý di sản là ông B, ông V và bà B. Không đồng ý nội dung kháng cáo của nguyên đơn, hiện tại ông Ch có chỗ ở ổn định; diện tích đất ông Ch được chia thừa kế không đủ để tách thửa và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không chấp nhận yêu cầu nhận suất thừa kế bằng hiện vật của ông Ch. Vì ông Ch không có công sức đóng góp trong việc gìn giữ, quản lý di sản nên không thể chia đều di sản thành 5 phần bằng nhau mà phải tính công sức quản lý, gìn giữ di sản cho vợ chồng ông B, vợ chồng ông V và bà B; hơn nữa mọi tài sản trên đất đều được xây dựng khi cụ T còn sống, được cụ T đồng ý và không ai có ý kiến phản đối nên đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên hiện trạng diện tích như các đồng thừa kế đang sử dụng và có trách nhiệm thanh toán phần giá trị chênh lệch cho các đồng thừa kế khác như bản án sơ thẩm đã tuyên.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của nguyên đơn: Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn ông Ch kháng cáo trong thời hạn luật định nên được chấp nhận. Cụ Nguyễn Hoàng Nuôi chết năm 1982, cụ Nguyễn Thị Thủy chết năm 2020 có 05 người con chung, không có con riêng; bố mẹ các cụ đều đã chết nên hàng thừa kế thứ nhất của 2 cụ gồm 5 người: Bà H, bà B, ông Ch, ông V và ông B. Về di sản thừa kế, các đương sự đều thừa nhận thừa đất số 440 tờ bản đồ 40 tại thôn V, xã Đ, huyện A là tài sản chung của cụ N và cụ T tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân do cụ N đứng tên chủ sử dụng trong sổ địa chính của địa phương với diện tích 504m²; theo đo vẽ thực trạng là 499,6² nên mỗi cụ sẽ được ½ tài sản chung tương đương 249,8m². Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu áp dụng thời hiệu đối với di sản của cụ N trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án nên có căn cứ chấp nhận theo khoản 2 Điều 149, khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự và Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990. Yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Ch đối với di sản của cụ N không được chấp nhận; phần di sản của cụ N thuộc về những người đang quản lý, sử dụng là bà B, ông V và ông B. Hiện tại, vợ chồng ông B, vợ chồng ông V và bà B quản lý, sử dụng cả 499,6m² đất của cụ N và cụ T nên cần xác định ½ diện tích mà họ đang quản lý thuộc di sản của cụ N; tương ứng ông B, bà H1 được quản lý, sử dụng 128,9m²; ông V, bà H2 được quản lý, sử dụng 73,65m²; bà B được quản lý, sử dụng 47,25m².

Về việc phân chia di sản thừa kế của cụ T: Nguyên đơn cho rằng khi còn sống cụ T chỉ cho bà B, ông V và ông B xây nhà ở chứ chưa cho đất. Bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cho rằng cụ T đã cho 3 ông bà đất để làm nhà ở riêng nhưng không lập thành văn bản; ngoài ra không có tài liệu khác chứng minh. Đối với căn nhà của cụ T xây trên thửa đất 440 ông B đã phá đi xây nhà năm 2022; ông Ch không yêu cầu giải quyết nên di sản của cụ T là quyền sử dụng 249,8m² đất tại thửa đất 440. Cụ T chết không để lại di chúc nên di sản được chia theo pháp luật cho 5 người con thuộc hàng thừa kế thứ nhất theo quy định tại các điều 649, 650, 651 của Bộ luật Dân sự. Hiện vợ chồng ông B, vợ chồng ông V và bà B đang quản lý sử dụng trên thửa đất này nên cần tính công sức quản lý, tôn tạo đất. Tuy nhiên công sức khác nhau nên tính công sức tôn tạo, gìn giữ di sản của họ là khác nhau. Bản án sơ thẩm tính công sức tôn tạo của những người đang quản lý di sản là bằng nhau và bằng 1/8 di sản của cụ T là chưa đảm bảo công bằng theo quy định; cần sửa lại theo hướng di sản thừa kế của cụ T được chia thành 6 phần; 5 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất mỗi người được 1 phần và những người có công sức tôn tạo, gìn giữ đất gồm ông B, bà H1; ông V bà H2 và bà B được 1 phần tính theo tỉ lệ diện tích đất mà họ đang quản lý, sử dụng. Cụ thể: Ông B, bà H1 được thêm 21,483m²; ông V, bà H2 được thêm 12,275m²; bà B được thêm 7,875m². Quá trình giải quyết ông B, ông V đều đề nghị giao phần diện tích đất được nhận do hưởng thời hiệu, hưởng thừa kế và hưởng công sức gìn giữ, tôn tạo cho vợ là bà H1, bà H2 cùng sử dụng nên chấp

nhận. Như vậy, diện tích đất các đương sự được nhận do thừa kế, hưởng thời hiệu và công sức tôn tạo, gìn giữ thửa đất như sau: Ông Ch được hưởng thừa kế 41,63m² đất trị giá 187.335.000 đồng; ông B và bà H1 hưởng diện tích 233,65m² đất trị giá 1.051.425.000 đồng; ông V, bà H2 được hưởng 127,56m² đất trị giá 574.020.000 đồng và bà B được hưởng 96,76m² đất trị giá 435.420.000 đồng.

So với diện tích đất được hưởng thì diện tích ông B, bà H1 đang quản lý nhiều hơn 24,15m² đất; ông V, bà H2 đang quản lý nhiều hơn 19,74m² đất; bà B quản lý ít hơn diện tích được hưởng 2,26m² đất. Theo quy định tại Điều 5 Quyết định 1394/QĐ-UBND ngày 25/6/2015 của UBND thành phố Hải Phòng thì diện tích tối thiểu được tách thửa và cấp GCNQSDĐ trên địa bàn huyện An Dương là từ 50m² trở lên. Ông Ch được chia thừa kế 41,63m² nên không đủ điều kiện để tách thửa. Vợ chồng ông B, vợ chồng ông V đã làm nhà kiên cố trên diện tích đất mà họ đang sử dụng nên giao cho ông B, bà H1 và ông V, bà H2 tiếp tục sử dụng diện tích họ đang sử dụng và phải thanh toán phần chênh lệch tài sản cho ông Ch, bà B bằng tiền là phù hợp. Cụ thể: Ông B, bà H1 có trách nhiệm thanh toán cho ông Ch 98.505.000 đồng và thanh toán cho bà B 10.170.000 đồng; ông V, bà H2 có trách nhiệm thanh toán cho ông Ch 88.830.000 đồng.

Về chi phí tố tụng: Các đương sự không có ý kiến gì nên giữ nguyên như bản án sơ thẩm. Về án phí: Bà H1, bà H2 là người thứ ba được tính công sức nên không phải chịu án phí đối với phần tài sản được chia. Ông Ch, bà B là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Ông B phải chịu 43.611.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, ông V phải chịu 26.615.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Do bản án được sửa nên ông Ch không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng C, sửa Bản án sơ thẩm số 27/2022/DS-ST của Tòa án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

- Về tố tụng:

[1] Quan hệ tranh chấp của vụ án là tranh chấp về thừa kế tài sản theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do vụ án có kháng cáo nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 38 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị H, Bà Nguyễn Thị B, bà Phạm Thị H và bà Nguyễn Thị H1 là những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử xét xử

vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng C:

[3] Về hàng thừa kế: Căn cứ lời khai của các đương sự và tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có căn cứ xác định: Cụ Nguyễn Hoàng Nuôi (chết năm 1982) và cụ Nguyễn Thị Thủy (chết năm 2020) sinh được 05 người con chung là bà Nguyễn Thị H, Bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Hoàng C, ông Nguyễn Hoàng V và ông Nguyễn Hoàng B nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự thì bà H, bà B, ông Ch, ông V và ông B là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ T và cụ N.

[4] Về nguồn gốc đất: Các đương sự đều thừa nhận thửa đất số 440, tờ bản đồ số 40 tại thôn V, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng là tài sản chung của cụ N và cụ T tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân, là đất thổ cư chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; đứng trên chủ sử dụng đất trong sổ địa chính của địa phương là cụ Nguyễn Hoàng Nuôi, diện tích đất 504m² (diện tích thực tế còn 499,6m²), phù hợp với nguồn gốc đất mà UBND xã Đại Bản cung cấp nên đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Diện tích đất là tài sản chung của cụ T và cụ N nên mỗi người sẽ được hưởng $\frac{1}{2}$ diện tích đất là $499,6\text{m}^2 : 2 = 249,8\text{m}^2$ và là di sản của cụ T và cụ N sau khi họ chết.

[5] Về thời hiệu khởi kiện và yêu cầu áp dụng thời hiệu: Cụ N chết năm 1982, cụ T chết năm 2020; nguyên đơn nộp đơn khởi kiện chia thừa kế ngày 15/02/2022. Như vậy, thời hiệu chia thừa kế đối với phần di sản của cụ N đã hết theo quy định tại Điều 623 của Bộ luật Dân sự. Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu đối với di sản của cụ N trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án giải quyết vụ án nên được chấp nhận theo quy định tại Điều 149 Bộ luật Dân sự và theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự thì phần di sản thừa kế của cụ N thuộc những người thừa kế đang quản lý sử dụng là ông B, bà B và ông V. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của ông Ch đối với di sản của cụ N là có căn cứ pháp luật.

[6] Về yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị Thủy: Nguyên đơn cho rằng khi còn sống cụ T chỉ cho ông B, ông V và bà B làm nhà ở chứ chưa cho đất, việc những người này đóng thuế là do họ sử dụng đất thì họ phải đóng thuế. Bị đơn và những người liên quan cho rằng cụ T đã cho đất ông B, ông V và bà B làm nhà ở riêng, họ đã đóng thuế sử dụng đất đối với phần đất mình đang quản lý sử dụng nên không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn đối với phần di sản của cụ T. Ngoài lời khai của bị đơn và những người liên quan

không có căn cứ chứng minh cụ T đã tặng cho đất vì diện tích đất hiện nay chưa được đăng ký biến động mà vẫn đứng tên chủ sử dụng đất là cụ Nguyễn Hoàng Nuôi. Cụ T chết không để lại di chúc phân chia di sản nên di sản của cụ T được chia theo pháp luật cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm 05 người là bà H, bà B, ông Ch, ông V và ông B. Vì vậy yêu cầu khởi kiện của ông Ch về chia di sản của cụ T là có căn cứ, được chấp nhận theo quy định tại các điều 649, 650, 651 của Bộ luật Dân sự.

[7] Căn cứ kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và kết luận định giá thì giá đất tại thửa 440 nêu trên là $4.500.000 \text{ đồng/m}^2 \times 499,6\text{m}^2 = 2.248.200.000 \text{ đồng}$. Hiện tại ông B bà H1 đang quản lý sử dụng diện tích $257,8\text{m}^2$ và trên đất tài sản gồm có 02 nhà ở hai tầng, 01 nhà phụ, sân, cổng, tường bao và hàng rào, trị giá tài sản trên đất là 1.676.155.266 đồng. Diện tích đất bà B đang quản lý sử dụng là $94,5\text{m}^2$ và tài sản trên đất gồm có 01 nhà ở, nhà bếp, nhà vệ sinh, tường bao và cổng, giá trị tài sản trên đất là 94.622.905 đồng. Diện tích đất ông V bà H2 đang quản lý sử dụng là $147,3\text{m}^2$ có 01 nhà ở, nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà tắm, chuồng chó, cổng, tường bao, trị giá tài sản trên đất là 313.950.949 đồng. Như đã nhận định ở trên di sản của cụ N thuộc về những người thừa kế đang quản lý di sản; hiện tại vợ chồng ông B, bà H1; ông V, bà H2 và bà B là những người trực tiếp quản lý diện tích đất $499,6\text{m}^2$ nên xác định $\frac{1}{2}$ diện tích đất của mỗi người đang quản lý là di sản của cụ N và $\frac{1}{2}$ diện tích họ đang quản lý là di sản của cụ T. Cụ thể: Di sản của cụ N do ông B bà H1, ông V bà H2 và bà B đang quản lý lần lượt của mỗi người là $128,9\text{m}^2 + 73,65\text{m}^2 + 47,25\text{m}^2 = 249,8\text{m}^2$. Do di sản của cụ N hết thời hiệu nên phần di sản này ông B, bà H1 được hưởng $128,9\text{m}^2$; ông V, bà H2 được hưởng $73,65\text{m}^2$ và bà B được hưởng $47,25\text{m}^2$.

[8] Về việc phân chia di sản của cụ Nguyễn Thị Thủy: Tòa án sơ thẩm chia di sản của cụ T thành 08 phần di sản bằng nhau trong đó 05 phần cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất và 03 phần là công sức gìn giữ, tôn tạo đất cho vợ chồng ông B, vợ chồng ông V và bà B. Như vậy, bản án sơ thẩm tính công sức tôn tạo cho vợ chồng ông B, vợ chồng ông Huy và bà B bằng nhau và bằng $\frac{1}{8}$ di sản của cụ T. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy mỗi người quản lý diện tích đất khác nhau nên cần tính giá trị công sức tôn tạo khác nhau nên cần sửa án sơ thẩm, chỉ chấp nhận 01 suất thừa kế là công sức giữ gìn, tôn tạo đất chia theo tỷ lệ diện tích đất mà vợ chồng ông B bà H1, vợ chồng ông V bà H2 và bà B đang quản lý là phù hợp. Như vậy, cần chia di sản thừa kế của cụ T thành 06 phần: $249,8\text{m}^2 : 6 = 41,63\text{m}^2$; bà H, ông B, ông Ch, ông V và bà B mỗi người được hưởng di sản của cụ T là $41,63\text{m}^2$ và vợ chồng ông B, vợ chồng ông V và bà B được nhận thêm diện tích đất vì có công sức quản lý di sản thừa kế của cụ T. Cụ thể: Ông B, bà H1 hiện đang quản lý $128,9\text{m}^2$ trong $249,8\text{m}^2$ đất của cụ T để lại. Vì vậy, phần công sức vợ chồng ông B được hưởng thêm là $51,6\% \times 41,63\text{m}^2 = 21,49\text{m}^2$ đất;

vợ chồng ông V đang quản lý 73,65m² trong 249,8m² đất của cụ T để lại nên công sức vợ chồng ông V được hưởng thêm là $29,5\% \times 41,63\text{m}^2 = 12,28\text{m}^2$ đất; tương tự bà B đang quản lý 47,25m² trong 249,8m² đất của cụ T để lại nên công sức là $18,9\% \times 41,63\text{m}^2 = 7,88\text{m}^2$ đất. Ngoài việc được nhận 01 suất thừa kế của cụ T 41,63m² và công sức gìn giữ, tôn tạo là 21,48m² đất ông B còn được hưởng 01 suất thừa kế do bà H nhường kỷ phần thừa kế.

[9] Tại phiên tòa ông B, ông V đều có quan điểm đề nghị giao phần diện tích đất mỗi người được nhận do được hưởng thời hiệu, hưởng thừa kế và hưởng công sức cho bà H1, bà H2 cùng sử dụng. Xét quan điểm này của ông B và ông V là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận. Theo phân tích trên thì diện tích đất những người được hưởng thời hiệu, thừa kế và công sức gìn giữ tôn tạo thừa đất cụ thể: Ông B và bà H1 được hưởng là $41,63\text{m}^2 \times 02 + 128,9\text{m}^2 + 21,49\text{m}^2 = 233,65\text{m}^2$ trị giá 1.051.425.000 đồng; diện tích đất ông V bà H2 được hưởng là $41,63\text{m}^2 + 73,65 + 12,28\text{m}^2 = 127,56\text{m}^2$ trị giá 574.020.000 đồng; diện tích đất bà B được hưởng là $41,63\text{m}^2 + 47,25\text{m}^2 + 7,88\text{m}^2 = 96,76\text{m}^2$ trị giá 435.420.000 đồng và diện tích đất ông Ch được hưởng là 41,63m² trị giá 187.335.000 đồng.

[10] So với diện tích đất được hưởng thì ông B bà H1 đang quản lý nhiều hơn so với diện tích đất được hưởng là $257,8\text{m}^2 - 233,65\text{m}^2 = 24,15\text{m}^2$; ông V bà H2 đang quản lý nhiều hơn diện tích đất được hưởng là $147,3\text{m}^2 - 127,56\text{m}^2 = 19,74\text{m}^2$ và bà B đang quản lý ít hơn diện tích đất được hưởng là $96,76\text{m}^2 - 94,5\text{m}^2 = 2,26\text{m}^2$. Theo quy định tại Điều 5 Quyết định số 1394/2015/QĐ-UBND ngày 25/6/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng thì diện tích tối thiểu để được tách thửa và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn các xã của huyện An Dương là từ 50m² trở lên nên diện tích đất ông Ch được chia 41,63m² không đủ điều kiện để tách thửa. Hiện tại ông B bà H1, ông V bà H2 và bà B đã làm nhà trên diện tích đất mà họ đang sử dụng, do vậy nên giao cho ông B bà H1, ông V bà H2, bà B sử dụng diện tích đất họ đang quản lý sử dụng đồng thời phải có trách nhiệm thanh toán phần chênh lệch giá trị tài sản cho ông Ch, bà B là phù hợp. Cụ thể, theo yêu cầu của các đương sự và quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà B thì vợ chồng ông B, bà H1 có trách nhiệm thanh toán phần chênh lệch tài sản mình được sử dụng bằng tiền cho ông Ch là $(24,15\text{m}^2 - 2,26\text{m}^2) \times 4.500.000\text{đồng}/\text{m}^2 = 98.505.000$ đồng và thanh toán cho bà B là $2,26\text{m}^2 \times 4.500.000\text{đồng}/\text{m}^2 = 10.170.000$ đồng, ông V bà H2 có trách nhiệm thanh toán phần chênh lệch tài sản mình được sử dụng bằng tiền cho ông Ch là $19,74\text{m}^2 \times 4.500.000\text{đồng}/\text{m}^2 = 88.830.000$ đồng.

[11] Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn đã nộp chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá là 7.100.000 đồng. Các đương sự đồng ý với quyết định của bản

án sơ thẩm nên ông B và bà H1 phải trả cho ông Ch 3.163.000 đồng; ông V và bà H2 phải trả cho ông Ch 1.934.000 đồng, bà B trả cho ông Ch 1.559.000 đồng.

[12] Như vậy, tổng số tiền ông B và bà H1 phải trả cho ông Ch là 101.668.000 đồng, trả cho bà B là 10.170.000 đồng; tổng số tiền ông V và bà H2 phải trả cho ông Ch là 90.764.000 đồng; bà B phải trả cho ông Ch là 1.559.000 đồng.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

[13] Bà H1 và bà H2 là người thứ 3 được tính công sức nên không phải chịu án phí đối với tài sản mình được chia mà do những người được thừa kế phải chịu. Diện tích đất mà bà H1, bà H2 mỗi người được hưởng công sức để tính án phí là $\frac{1}{2}$ diện tích đất được nhận cùng ông B, ông V nên phần án phí của bà H1 và bà H2 mà 05 người được thừa kế gồm ông Ch, ông B, ông V, bà B, bà H mỗi người phải chịu là: $\frac{1}{5} \times \{5\% \times [(21,49\text{m}^2/2 + 12,28\text{m}^2/2) \times 4.500.000 \text{ đồng}]\} = 759.825 \text{ đồng}$.

[14] Bà H là người cao tuổi nhưng không có đơn đề nghị miễn án phí nên bà H không được miễn án phí dân sự sơ thẩm, ông B nhận ký phần thừa kế của bà H nên phải chịu nghĩa vụ án phí của bà H.

[15] Ông B phải chịu án phí riêng đối với phần diện tích được hưởng tương đương giá trị là: $128,9\text{m}^2 + 41,63\text{m}^2 \times 2 + 21,49\text{m}^2/2 = 222,905\text{m}^2 \times 4.500.000 \text{ đồng} = 1.003.072.500 \text{ đồng}$. Do đó ông B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: $36.000.000 \text{ đồng} + 3\% \times (1.003.072.500 \text{ đồng} - 800.000.000 \text{ đồng}) = 42.092.175 \text{ đồng}$, cộng với phần án phí của ông B và bà H đối với phần di sản mà người thứ 3 được hưởng do công sức tôn tạo là $759.825 \text{ đồng} \times 2 = 1.519.650 \text{ đồng}$. Tổng cộng số tiền án phí ông B phải chịu là 43.611.825 đồng (làm tròn 43.612.000 đồng).

[16] Ông V phải chịu án phí riêng đối với phần diện tích được hưởng tương đương giá trị là: $73,65\text{m}^2 + 41,63\text{m}^2 + 12,28\text{m}^2/2 = 121,42\text{m}^2 \times 4.500.000 \text{ đồng} = 546.390.000 \text{ đồng}$. Do đó ông B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: $20.000.000 \text{ đồng} + 4\% \times (546.390.000 \text{ đồng} - 400.000.000 \text{ đồng}) = 25.855.600 \text{ đồng}$, cộng với phần án phí của ông V đối với phần di sản mà người thứ 3 được hưởng do công sức tôn tạo là 759.825 đồng. Tổng cộng số tiền án phí ông V phải chịu là 26.615.425 đồng (làm tròn 26.615.000 đồng).

[17] Ông Ch và bà B là người cao tuổi và có đề nghị miễn án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

- Về án phí dân sự phúc thẩm:

[18] Do bản án sơ thẩm bị sửa nên người kháng cáo là ông Ch không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng

dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 38, Điều 148; khoản 2 Điều 296; khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990;

Căn cứ các điều 149, 609, 610, 611, 612, 613, 614, 618, 623, 649, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 169 Luật Đất đai;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 7 Điều 27; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng C.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng C về việc chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị Thủy; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Hoàng Nuôi. Chấp nhận yêu cầu của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc áp dụng thời hiệu thừa kế đối với di sản của cụ Nguyễn Hoàng Nuôi.

1.1. Ông Nguyễn Hoàng B và bà Nguyễn Thị H1 được quyền sử dụng diện tích 257,8m² đất và các tài sản trên đất tại thửa số 440, tờ bản đồ số 40, địa chỉ thôn V, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng (bao gồm các mốc 7,8,9,12,13,14,7).

1.2. Ông Nguyễn Hoàng V và bà Phạm Thị H được quyền sử dụng diện tích 147,3m² đất và các tài sản trên đất tại thửa số 440, tờ bản đồ số 40, địa chỉ thôn V, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng (bao gồm các mốc 1,2,8,9,10,11,1).

1.3. Bà Nguyễn Thị B được quyền sử dụng diện tích 94,5m² đất và các tài sản trên đất tại thửa số 440, tờ bản đồ số 40, địa chỉ thôn V, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng (bao gồm các mốc 2,3,4,5,6,7,8,2).

(Diện tích đất chia cho các đương sự có sơ đồ kèm theo).

1.4. Ông Nguyễn Hoàng B và bà Nguyễn Thị H1 có trách nhiệm thanh toán phần chênh lệch tài sản mình được sử dụng bằng tiền cho ông Nguyễn Hoàng C là 98.505.000 đồng

1.5. Ông Nguyễn Hoàng V và bà Phạm Thị H có trách nhiệm thanh toán phần chênh lệch tài sản mình được sử dụng bằng tiền cho ông Nguyễn Hoàng C là 88.830.000 đồng.

1.6. Ông Nguyễn Hoàng B và bà Nguyễn Thị H1 có trách nhiệm thanh toán phần chênh lệch tài sản mình được sử dụng bằng tiền cho Bà Nguyễn Thị B là 10.170.000 đồng.

2. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Hoàng B và bà Nguyễn Thị H1 phải trả cho ông Nguyễn Hoàng C 3.163.000 đồng; ông Nguyễn Hoàng V và bà Phạm Thị H phải trả cho ông Ch 1.934.000 đồng, Bà Nguyễn Thị B phải trả cho ông Ch 1.559.000 đồng.

Tổng số tiền ông Nguyễn Hoàng B và bà Nguyễn Thị H1 phải thanh toán cho ông Nguyễn Hoàng C là 101.668.000 đồng (ông B và bà H1 mỗi người phải thanh toán cho ông Ch là 50.834.000 đồng) và thanh toán cho Bà Nguyễn Thị B là 10.170.000 đồng (ông B và bà H1 mỗi người phải thanh toán cho bà B là 5.085.000 đồng). Tổng số tiền ông Nguyễn Hoàng V và bà Phạm Thị H phải thanh toán cho ông Nguyễn Hoàng C là 90.764.000 đồng (ông V và bà H2 mỗi người phải thanh toán cho ông Ch là 45.382.000 đồng). Bà Nguyễn Thị B phải thanh toán cho ông Ch là 1.559.000 đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Hoàng C và Bà Nguyễn Thị B được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Hoàng B phải chịu 43.612.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm

Ông Nguyễn Hoàng V phải chịu là 26.615.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Hoàng C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- TAND huyện An Dương,
thành phố Hải Phòng;
- Chi cục THADS huyện An Dương,
thành phố Hải Phòng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Minh Thu